

# Vocabulary List 3

Mandarin Curriculum

## The Humans

臂	bì	arm	美丽	měi lì	beautiful
背部	bèi bù	back	漂亮	piào liang	pretty
胡子	hú zi	beard	难看	nán kàn	ugly
耳朵	ěr duo	ear	勇敢	yǒng gǎn	brave
眼睛	yǎn jīng	eye	大	dà	big
脸	liǎn	face	小	xiǎo	small
手指	shǒu zhǐ	finger	胖	pàng	fat
脚	jiǎo	foot	瘦	shòu	thin
脚趾	jiǎo zhǐ	toe	可爱	kě ài	lovely
头	tóu	head	幸福	xìng fú	perfectly happy
头发	tóu fa	hair	高兴	gāo xìng	happy
手	shǒu	hand	傻	shǎ	slow-witted
膝盖	xī gài	knee	笨	bèn	stupid
腿	tuǐ	leg	聪明	cōng míng	intelligent
唇	chún	lip	重	zhòng	heavy
嘴	zuǐ	mouth	轻	qīng	light
颈	jǐng	neck	诚实	chéng shí	honest
鼻	bí	nose	好心	hǎo xīn	kind
肩	jiān	shoulder	老	lǎo	old
骨	gǔ	bone	年轻	nián qīng	young
心脏	xīn zàng	heart	穷	qióng	poor
肌肉	jī ròu	muscle	有钱	yǒu qián	rich
皮肤	pí fū	skin	忧心	yōu xīn	sad
牙	yá	tooth	害羞	hài xiū	shy
血	xuè	blood	有力	yǒu lì	strong
声音	shēng yīn	voice	高	gāo	tall
年龄	nián líng	(a person's) age	矮	ǎi	short
性气	xìng qì	personality	累	lèi	tired
个子	gè zi	height	耽心	dān xīn	worried
			热情	rè qíng	warmhearted
			心眼小	xīn yǎn xiǎo	selfish
			心眼大	xīn yǎn dà	considerate

Note: The characters are shown here for your information only. To practice writing Chinese, use the character tables and the writing sheets instead.